

嘉南藥理大學 學則

TRƯỜNG ĐẠI HỌC DƯỢC GIA NAM NỘI QUY HỌC TẬP

民國 90 年 1 月 20 日教育部台(九 0)技(四)字第 90008384 號函准修正備查
Trung Hoa Dân Quốc, ngày 20/1/2001, Công hàm số 90008384 trình Bộ Giáo dục phê duyệt chỉnh sửa

民國 90 年 10 月 9 日教育部台(九 0)技(四)字第 90141720 號函准修正備查
Trung Hoa Dân Quốc, ngày 9/10/2001, Công hàm số 90141720 trình Bộ Giáo dục phê duyệt chỉnh sửa

民國 92 年 11 月 13 日教育部臺技(四)字第 0920166112 號函准修正備查
Trung Hoa Dân Quốc, ngày 13/11/2003, Công hàm số 0920166112 trình Bộ Giáo dục phê duyệt chỉnh sửa

民國 107 年 4 月 12 日教育部臺教技(四)字第 1070052706 號函准予備查
Trung Hoa Dân Quốc, ngày 12/4/2008, Công hàm số 1070052706 trình Bộ Giáo dục phê duyệt

民國 107 年 9 月 14 日校務會議修正通過
Trung Hoa Dân Quốc, ngày 14/9/2008, Hội nghị Học vụ trường sửa đổi thông qua

民國 107 年 9 月 21 日教育部臺教技(四)字第 1070162122 號函准予備查
Trung Hoa Dân Quốc, ngày 21/9/2008, Công hàm số 1070162122 trình Bộ Giáo dục phê duyệt

民國 108 年 3 月 20 日校務會議修正通過
Trung Hoa Dân Quốc, ngày 20/3/2009, Hội nghị Học vụ trường sửa đổi thông qua

民國 108 年 4 月 8 日教育部臺教技(四)字第 1080050899 號函准予備查
Trung Hoa Dân Quốc, ngày 8/4/2009, Công hàm số 1080050899 trình Bộ Giáo dục phê duyệt

民國 108 年 10 月 30 日校務會議修正通過
Trung Hoa Dân Quốc, ngày 30/10/2009, Hội nghị Học vụ trường sửa đổi thông qua

民國 108 年 12 月 9 日教育部臺教技(四)字第 1080168623 號函准予備查
Trung Hoa Dân Quốc, ngày 9/12/2009, Công hàm số 1080168623 trình Bộ Giáo dục phê duyệt

民國 109 年 10 月 28 日校務會議修正通過
Trung Hoa Dân Quốc, ngày 28/10/2010, Hội nghị Học vụ trường sửa đổi thông qua

民國 110 年 3 月 17 日校務會議修正通過
Trung Hoa Dân Quốc, ngày 17/3/2011, Hội nghị Học vụ trường sửa đổi thông qua

民國 110 年 6 月 2 日校務會議修正通過
Trung Hoa Dân Quốc, ngày 2/6/2011, Hội nghị Học vụ trường sửa đổi thông qua

民國 110 年 8 月 6 日教育部臺教技(四)字第 1100083154 號函准予備查
Trung Hoa Dân Quốc, ngày 6/8/2011, Công hàm số 1100083154 trình Bộ Giáo dục phê duyệt

第一篇 總則

Phần 1 - Tổng quan

第一條 嘉南藥理大學（以下簡稱本校）依據大學法、大學法施行細則、學位授予法及有關規定訂定本學則。

Điều 1 Đại học dược Gia Nam (dưới đây gọi là nhà trường) dựa trên Luật Đại học, chi tiết thi hành Luật Đại học, Luật cấp bằng học vị và các quy định liên quan để lập ra bản Nội quy học tập này.

第二條 本校學生入學、註冊、休學、復學、退學、轉學、轉系、輔系、雙主修、成績及畢業等有關學籍事宜，除法令另有規定外，悉依本學則之規定辦理。

Điều 2 Sinh viên của nhà trường nhập học, bảo lưu, quay lại học, thôi học, chuyển trường, chuyển ngành, chuyên ngành phụ, chuyên ngành kép, thành tích học tập, tốt nghiệp và các vấn đề khác liên quan đến tư cách sinh viên sẽ được giải quyết theo quy định của nhà trường, trừ khi pháp luật có quy định khác.

第二篇 大學部

Phần 2 - Hệ Đại học

入學

Chương 1 - Nhập học

第三條 本校於每學年開始，公開招考四年制各系（學位學程）一年級新生、二年制各系三年級新生，並得招考四年制各系（學位學程）二、三年級轉學生及二年制各系三下轉學生，由學校擬訂轉學生招生辦法報部核定後實施，其招生簡章另訂之。另依有關規定，酌收海外僑生及外國學生，並辦理外國學歷採認。本校招收外國學生入學辦法另訂之，並報請教育部核定。本校並得以國際學術合作方式與境外地區大學合作授予學位，有關事項依相關法令規定辦理；本校辦理雙聯學制實施要點另訂之。

Điều 3 Nhà trường mỗi khi bắt đầu năm học mới, sẽ công khai tuyển sinh tân sinh viên năm nhất hệ 4 năm (chương trình cấp bằng), tân sinh viên năm ba hệ 2 năm của các khoa ngành; và được phép tuyển sinh sinh viên năm hai, năm ba chuyển trường hệ 4 năm (chương trình đại học), và sinh viên chuyển trường học kỳ 2 năm ba hệ 2 năm; nhà trường soạn thảo biện pháp tuyển sinh đối với sinh viên chuyển trường, trình Bộ Giáo dục phê duyệt thông qua và thực thi, biện pháp tuyển sinh sẽ được soạn thảo riêng. Ngoài ra, trường sẽ tiếp nhận bộ phận hồ sơ của sinh viên hải ngoại và sinh viên nước ngoài, đồng thời tiến hành chứng nhận học lực tại nước ngoài

theo quy định liên quan. Biện pháp tuyển sinh và nhập học đối với sinh viên nước ngoài sẽ được nhà trường quy định riêng, và trình Bộ Giáo dục xét duyệt. Nhà trường dùng hình thức hợp tác học thuật quốc tế để hợp tác với các trường Đại học nước ngoài, cấp bằng học vị cho sinh viên, những vấn đề liên quan sẽ được xử lý theo các quy định liên quan; nhà trường sẽ giải quyết các vấn đề liên kết với các trường nước ngoài hệ đại theo quy định về trọng điểm thực thi liên quan.

Đ 四 條 本校大學部設四年制日間部、進修部、在職專班，二年制日間部、進修部及學士後第二專長學士學位學程、學士後多元專長培力課程，入學資格規定如下：

一、四年制日間部及進修部：招收曾在公立或已立案之私立高級中等學校或同等學校畢業或具有同等學力，經公開招生並錄取者。前款進修部錄取學生，符合簡章規定資格條件者，得於就學期間依規定申請試辦「學分累計制」。

二、四年制在職專班：招收技術型高級中等學校(高級職業學校)、綜合型高級中等學校(綜合高中)畢業或具有同等學力資格後滿一年，且現仍在職並持有證明，經公開招生並錄取者。

三、二年制日間部及進修部：招收專科學校畢業或具有同等學力，經公開招生並錄取者。

四、本校設置學士後第二專長學士學位學程，招收經教育部立案之國內大學、獨立學院畢業，或符合教育部採認規定之國外大學或獨立學院畢業，取得學士以上學位，且已服畢兵役或無兵役義務者。

五、本校設置學士後多元專長培力課程，招收經教育部立案之國內大學、獨立學院畢業，或符合大學辦理國外學歷採認辦法、香港澳門學歷檢覈及採認辦法、大陸地區學歷採認辦法等規定，取得學士以上學位者。前項各款同等學力之標準，依教育部規定辦理。

Điều 4 Hệ đại học của trường có các hệ: chính quy 4 năm, lớp buổi tối, tại chức, chính quy 2 năm, chương trình bồi dưỡng chuyên môn thứ 2 có cấp bằng cử nhân đối với lớp buổi tối, các khóa học bồi dưỡng chuyên môn đa ngành sau khi tốt nghiệp cử nhân; quy định về tư cách nhập học như sau:

1. Hệ 4 năm chính quy và buổi tối: Tuyển sinh học sinh đã tốt nghiệp hoặc có lực học tương đương tại các trường Trung học phổ thông công lập, tư thục hoặc tương đương, thông qua tuyển sinh công khai và trúng tuyển. Sinh viên trúng tuyển hệ buổi tối nói trên, nếu đáp ứng các điều kiện quy định trong tài liệu tuyển sinh thì có thể dựa theo quy định đăng ký “Hệ tích lũy tín chỉ” trong thời gian theo học.

2. Hệ tại chức 4 năm: Tuyển sinh học sinh đã tốt nghiệp hoặc có lực học tương đương sau 1 năm tại các trường Trung học kỹ thuật (Trung học nghề), đồng thời có chứng nhận đang làm việc, thông qua tuyển sinh công khai và trúng

tuyển.

3. Hệ 2 năm chính quy và buổi tối: Tuyển sinh học sinh đã tốt nghiệp hoặc có lực học tương đương tại các trường Trung cấp và Cao đẳng, thông qua tuyển sinh công khai và trúng tuyển.
4. Nhà trường có chương trình bồi dưỡng chuyên môn thứ 2 có cấp bằng cử nhân đối với hệ cử nhân sau khi tốt nghiệp, tuyển sinh sinh viên tốt nghiệp các trường Đại học trong nước, các Học viện độc lập được Bộ Giáo dục công nhận; hoặc tốt nghiệp các trường Đại học, Học viện độc lập nước ngoài được Bộ Giáo dục công nhận, có học vị cử nhân trở lên, đồng thời đã hoàn thành hoặc miễn nghĩa vụ quân sự. Nhà trường có các khóa học bồi dưỡng chuyên môn đa ngành sau khi tốt nghiệp cử nhân, tuyển sinh sinh viên tốt nghiệp các trường Đại học trong nước, các Học viện độc lập được Bộ Giáo dục công nhận; hoặc có học vị cử nhân trở lên theo quy định công nhận tại các trường Đại học nước ngoài, học lực tại Macao, Hồng Kông, Trung Quốc. Tiêu chuẩn về học lực tương đương được đề cập trên sẽ được xử lý theo quy định của Bộ Giáo dục.

第五條 凡經錄取之新生及轉學生、復學生、延長修業年限學生（以下簡稱延修生）均應辦理兵役緩徵（尚未服役）或儘後召集（已服過兵役尚未除役），逾期未辦理致影響個人就學權益或妨害兵役者，依相關法規辦理。

Điều 5 Các sinh viên trúng tuyển bao gồm tân sinh viên, sinh viên chuyển trường, sinh viên quay lại học, sinh viên gia hạn thời gian tốt nghiệp (dưới đây gọi là sinh viên tốt nghiệp muộn) đều phải xin hoãn nghĩa vụ quân sự (nếu chưa đi nghĩa vụ) hoặc triệu hồi nghĩa vụ quân sự (đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự nhưng đến tuổi hết nghĩa vụ). Nếu chưa hoàn thành thủ tục, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của cá nhân hoặc cản trở việc thực hiện nghĩa vụ quân sự trong quá trình theo học, sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật liên quan.

第六條 新生因病或因應徵召服役及其他特殊事故，不能按時入學時，應於註冊截止前，檢具相關證明文件，報請學校核准後，保留入學資格一年，保留入學資格申請以二學年為限，二年屆滿因重大疾病或其他特殊事故仍無法入學時，得提出申請由教務會議決議通過後，再予延長一年。新生因兵役法規定服役者，可申請保留入學資格至兵役期滿為止。但轉學生除因其遇懷孕、分娩或撫育三歲以下子女之需要外，不得申請保留入學資格。上述學生因懷孕、分娩或撫育三歲以下子女之需要並持有證明者，得於註冊開始前，向學校申請保留入學資格，入學資格保留年限依學生懷孕、分娩或撫育三歲以下子女之需要申請。因參加「青年教育與就業儲蓄帳戶方案」之高級中等學校畢業生考取本校後，向本校申請保留入學資格或於入學後申請休學，期間以三年為

限且不納入原定保留入學資格或休學期間之計算。

Điều 6 Tân sinh viên không thể nhập học đúng thời hạn do ốm đau, hoặc thực hiện nghĩa vụ quân sự, hoặc sự cố đặc biệt khác, cần phải chuẩn bị các giấy tờ chứng nhận liên quan, và trình nhà trường phê duyệt trước khi hết hạn đăng ký nhập học để được bảo lưu tư cách nhập học trong vòng 1 năm. Thời hạn bảo lưu tư cách nhập học tối đa là 2 năm, nếu sau 2 năm vẫn không thể nhập học do bệnh nặng hoặc sự cố đặc biệt khác, thì có thể nộp đơn xin gia hạn, sau khi thông qua Hội nghị Giáo vụ, thì có thể gia hạn thêm 1 năm. Tân sinh viên thực hiện nghĩa vụ quân sự theo quy định của Luật nghĩa vụ quân sự, có thể xin bảo lưu tư cách nhập học đến khi hết hạn nghĩa vụ quân sự. Tuy nhiên, sinh viên chuyển trường không được phép nộp đơn xin bảo lưu tư cách nhập học, trừ khi mang thai, sinh con hoặc nuôi con dưới 3 tuổi. Những sinh viên nêu trên, do mang thai, sinh con hoặc nuôi con dưới 3 tuổi và có giấy tờ chứng nhận liên quan, có thể nộp đơn xin bảo lưu tư cách nhập học trước khi bắt đầu kỳ học. Thời hạn bảo lưu tư cách nhập học sẽ dựa theo nhu cầu của sinh viên khi mang thai, sinh con hoặc nuôi con dưới 3 tuổi. Sinh viên trúng tuyển sau khi tốt nghiệp các trường Trung học phổ thông, thông qua “Chương trình tài khoản tiết kiệm việc làm và giáo dục cho thanh niên”, sau khi nộp đơn xin bảo lưu tư cách nhập học hoặc bảo lưu sau khi đã nhập học tại trường, thì thời hạn tối đa là 3 năm, không tính gộp vào thời gian bảo lưu tư cách nhập học ban đầu hoặc thời gian bảo lưu sau khi nhập học.

第七條 新生入學時，應繳交有效之學歷(力)證件，方得入學，且須詳填學籍記載表並附繳相片。如有正當理由，預先申請延期補繳學歷(力)證件，經本校核准者，得先行入學，但須於規定期間內補繳，否則取消其入學資格。

Điều 7 Tân sinh viên khi nhập học, cần phải nộp giấy chứng nhận học lực còn hiệu lực, thì mới được nhập học, đồng thời phải điền biểu mẫu thông tin học bạ và nộp ảnh thẻ. Nếu có lý do chính đáng, cần xin gia hạn nộp bổ sung chứng nhận học lực, nếu được nhà trường phê duyệt thì có thể nhập học trước, nhưng phải bổ sung hồ sơ trong thời gian quy định, nếu không sẽ bị hủy bỏ tư cách nhập học.

第八條 新生入學考試如有舞弊或其所繳入學之學歷(力)證件有偽造、假借、塗改等情事，一經查明，即取消其入學資格，且不發給任何證明文件。如在本校畢業後始被發覺，除依法註銷其畢業證書外，並公告取消其畢業資格。

Điều 8 Trong kỳ thi tuyển sinh dành cho tân sinh viên, nếu có hành vi gian lận, giả mạo, mượn hoặc thay đổi thông tin trên giấy tờ chứng nhận học lực, v.v. , thông qua điều tra làm rõ sẽ bị hủy bỏ tư cách nhập học, đồng thời không cấp phát bất kỳ giấy tờ chứng nhận nào. Nếu bị phát hiện sau khi tốt nghiệp, ngoài việc hủy bỏ bằng tốt nghiệp, nhà trường sẽ thông báo hủy bỏ tư cách tốt nghiệp của sinh viên.

繳費、註冊、選課

Chương 2 – Nộp học phí, nhập học và chọn môn học

- 第九條 學生應於每學期規定日期內完成註冊，如因特殊事故未能完成，應於開學前申請延期註冊，但至多以三週為限，延誤逾三週仍未完成註冊繳費，在學學生如未申請休學者即勒令退學。每學期註冊時，應依照規定繳納各項費用。註冊入學後申請休學或退學者，其退費標準依照教育部之規定辦理。
- Điều 9 Sinh viên cần phải hoàn thành đăng ký nhập học trong thời gian quy định của mỗi học kỳ, nếu chưa hoàn thành do sự cố đặc biệt, cần xin gia hạn đăng ký nhập học trước khi khai giảng, nhưng thời hạn tối đa là 3 tuần. Nếu chậm hơn 3 tuần, mà chưa hoàn thành việc nộp học phí và nhập học, sinh viên sẽ bị đuổi học nếu chưa nộp đơn xin bảo lưu. Mỗi học kỳ khi đăng ký nhập học, cần nộp đủ các khoản chi phí theo quy định. Sau khi hoàn thành đăng ký nhập học, nếu sinh viên xin bảo lưu hoặc thôi học, thì tiêu chuẩn hoàn trả chi phí sẽ được xử lý theo quy định của Bộ Giáo dục.
- 第十條 延修生應於每學期規定日期內完成註冊選課程序，並依照規定繳納各項應繳費用。未辦理休學之延修生每學期至少須修習一門課程。日間部延修生每學期修習科目在十學分（含）以上者須繳交全額學雜費，在九學分（含）以下者須繳交學分費。進修部及在職專班延修生依實際修課數收取學分費。學分費之計算依上課時數及開課班級為基準計算之。
- Điều 10 Sinh viên tốt nghiệp muộn cần phải hoàn thành thủ tục đăng ký môn học trong thời gian quy định của mỗi học kỳ, và nộp các khoản phí đến theo quy định. Sinh viên tốt nghiệp muộn chưa xin bảo lưu, sẽ phải học ít nhất 1 môn học bắt buộc trong mỗi học kỳ. Sinh viên tốt nghiệp muộn hệ chính quy, nếu mỗi học kỳ học 10 tín chỉ trở lên, sẽ phải trả toàn bộ học phí, từ 9 tín chỉ trở xuống thì sẽ trả phí theo tín chỉ. Sinh viên tốt nghiệp muộn lớp buổi tối và hệ tại chức, sẽ dựa theo số tín chỉ theo học để thu học phí. Phí tín chỉ được tính dựa trên số giờ học và lớp học.
- 第十一條 各系(學位學程)學生每學期修習學分數、學分總數及選課，依照大學法及本校學生選課辦法辦理之；選課辦法另訂之。學士後第二專長學士學位學程至少須修滿四十八學分，學生入學前已修讀學士學位層級以上相關領域同性質科目學分得辦理學分抵免，惟其畢業應修學分數仍不得少於四十學分。學士後多元專長培力課程其應修畢業學分，與各該系畢業應修專業課程學分數同，或至少為專業課程四十八學分。但申請入學之學分證明(包括於大學畢業後取得之推廣教育、職業繼續教育等學分證明)，得依相關規定申請抵免，抵免後其實際修習取得學分數不得少於十二學分。
- Điều 11 Mỗi học kỳ, số tín chỉ, tổng số tín chỉ và đăng ký môn học của sinh viên các khoa

ngành (chương trình cấp bằng) sẽ được xử lý theo Luật Đại học và Biện pháp đăng ký môn học cho sinh viên của trường; được quy định tại Biện pháp đăng ký môn học. Chương trình bồi dưỡng chuyên môn thứ 2 sau khi tốt nghiệp cử nhân, cần phải hoàn thành ít nhất 48 tín chỉ, sinh viên trước khi nhập học đã học những chuyên môn có cùng tính chất trong các lĩnh vực liên quan ở các bậc Đại học trở lên thì có thể trừ những tín chỉ đó, nhưng tín chỉ tốt nghiệp vẫn không được dưới 40 tín chỉ. Số tín chỉ tốt nghiệp đối với chương trình bồi dưỡng chuyên môn đa ngành sau khi tốt nghiệp cử nhân, sẽ giống với số tín chỉ tốt nghiệp của các khoa ngành theo học, hoặc ít nhất 48 tín chỉ với các môn học chuyên ngành. Nhưng các chứng nhận tín chỉ khi nhập học (bao gồm tín chỉ do đơn vị xúc tiến giáo dục, giáo dục nghề thường xuyên, v.v. sau khi tốt nghiệp đại học) có thể được đăng ký trừ tín chỉ theo quy định, sau khi trừ, số tín chỉ thực tế học tại trường không được dưới 20 tín chỉ.

第十二條 擬申請試辦「學分累計制」身分之學生，應於每學年開始前或休學申請復學時，於規定時間內，檢具在職等相關證明文件，向教務處提出申請，經審核通過後，始具有「學分累計制」身分。若學生未於學校規定申請截止日前提出申請，視同放棄「學分累計制」資格，回歸至原「學年學分制」計列，並應依規定完成註冊手續。前項試辦「學分累計制」計畫因故變更或停辦時，學生須依本校輔導轉回原「學年學分制」。

Điều 1 2 Sinh viên dự định đăng ký “Hệ tích lũy tín chỉ”, cần chuẩn bị các giấy tờ chứng minh liên quan nộp cho Phòng giáo vụ để đăng ký trong thời gian quy định trước khi bắt đầu năm học mới hoặc quay lại học. Sau khi xét duyệt và thông qua, thì sẽ bắt đầu tính theo “Hệ tích lũy tín chỉ”. Nếu sinh viên không đăng ký theo quy định trước thời hạn cho phép, sẽ bị coi là từ bỏ tư cách học “Hệ tích lũy tín chỉ”, quay trở lại học “Hệ tín chỉ theo năm học”, đồng thời hoàn thành thủ tục nhập học theo quy định. Kế hoạch “Hệ tích lũy tín chỉ” được nhắc trên đây, nếu sửa đổi hoặc dừng thực hiện, thì sinh viên buộc phải dựa theo sự hướng dẫn của nhà trường chuyển về học “Hệ tín chỉ theo năm học” như ban đầu.

第十三條 具「學分累計制」身分學生，於規劃選課前，應考量各系(學位學程)之學科屬性不同。已修習之課程，若逾系(學位學程)所定學分認可畢業之年限，其學分不得列入學分數內計算，並依系(學位學程)規定辦理相關補救措施或重修。

Điều 1 3 Sinh viên thuộc “Hệ tích lũy tín chỉ”, cần cân nhắc các đặc tính môn học khác nhau của mỗi khoa ngành (chương trình cấp bằng) trước khi lên kế hoạch chọn môn học. Đối với các môn học đã học xong, nếu quá thời hạn công nhận tốt nghiệp của khoa ngành (chương trình cấp bằng), thì tín chỉ đó sẽ không được tính vào tổng số tín chỉ tốt nghiệp, đồng thời phải dựa theo quy định của các khoa ngành (chương trình

cấp bằng) để thực hiện các biện pháp bổ sung hoặc học lại.

第十四條 具「學分累計制」身分學生應依規定按其所選修學分數／小時數等繳納各項費用。

Điều 1 4 Sinh viên thuộc “Hệ tích lũy tín chỉ”, cần phải trả các khoản học phí theo quy định liên quan cho số tín chỉ/ giờ đã chọn.

第十五條 學生不得修習上課時間互相衝突之科目，否則衝堂各科目概予註銷。

Điều 1 5 Sinh viên không được chọn các môn có cùng thời gian học, nếu không thì sẽ bị hủy bỏ môn học có cùng thời gian lên lớp.

第十六條 本校得視需要利用暑期開授課程，其辦理要點另訂之。

Điều 1 6 Nhà trường được phép dùng thời gian nghỉ hè mở các lớp học nếu cần thiết, việc xử lý sẽ được làm theo quy định riêng.

第十七條 本校學生凡符合日間部、進修部互選及校際選課規定者，得相互選課或選修他校課程，日間部、進修部相互選課及校際選課辦法另訂之。

Điều 1 7 Sinh viên của trường nếu đáp ứng đủ yêu cầu chọn môn học giữa các hệ chính quy và lớp buổi tối, giữa các trường, thì được phép chọn các môn học của các khoa ngành, hệ và trường khác nhau; biện pháp chọn môn học giữa các hệ chính quy và lớp buổi tối, giữa các trường sẽ được xử lý theo quy định riêng.

第十八條 本校學生校內或校際選課，得以遠距教學方式實施，所修學分依本學則相關規定辦理。

Điều 1 8 Việc chọn môn học trong trường hoặc giữa các trường khác của sinh viên, có thể thực hiện theo phương thức giảng dạy trực tuyến, số tín chỉ sẽ được xử lý theo các quy định liên quan của bản Nội quy nhà trường.

轉系、輔系、雙主修

Chương 3 - Chuyển ngành, chuyên ngành phụ, chuyên ngành kép

第十九條 本校學生入學後，除四年制一年級第一學期、二年制三年級第一學期及應屆畢業年級第二學期不得轉系(組、學位學程)外，在修業年限內可修畢應修學分數者，得申請轉入相同學制各系(組、學位學程)。學生轉系(組、學位學程)辦法另訂之。降級轉系(組、學位學程)者，其在兩系(組、學位學程)重複修習之年限，不併計入轉入系(組、學位學程)之最高修業年限。

Điều 1 9 Sinh viên sau khi nhập học, nếu đang ở học kỳ đầu tiên của năm thứ nhất đối với hệ 4 năm, học kỳ đầu tiên của năm thứ ba đối với hệ 2 năm, học kỳ thứ hai của

sinh viên chuẩn bị tốt nghiệp sẽ không được chuyển ngành (chương trình cấp bằng); sinh viên có thể học đủ tín chỉ tốt nghiệp cần thiết trong thời hạn quy định, thì được phép đăng ký chuyển ngành trong cùng hệ (nhóm, chương trình cấp bằng). Sinh viên chuyển ngành (nhóm, chương trình cấp bằng) sẽ được xử lý theo quy định riêng. Sinh viên chuyển ngành học lại năm dưới (chương trình cấp bằng), thì thời hạn học trùng lặp của 2 ngành (chương trình cấp bằng) sẽ không được cộng vào giới hạn năm tốt nghiệp của ngành chuyển sang.

第二十條 本校四年制學生，得自第二學年起至最高修業年級第一學期止申請加修其他系(學位學程)為輔系；二年制學生，得自第二學期起至最高修業年級第一學期止申請加修其他系為輔系。修讀輔系學生，除應修滿主系(學位學程)規定之必修科目與最低畢業學分外，至少應修滿該輔系(學位學程)專業必修科目二十學分。修讀輔系辦法另訂之。

Điều 2 0 Sinh viên hệ 4 năm của trường, được phép đăng ký học bổ sung ngành phụ (chương trình cấp bằng) từ năm học thứ hai đến học kỳ đầu tiên của năm tốt nghiệp; sinh viên hệ 2 năm, được phép đăng ký học bổ sung ngành phụ (chương trình cấp bằng) từ học kỳ thứ hai đến học kỳ đầu tiên của năm tốt nghiệp. Sinh viên học ngành phụ, ngoài những tín chỉ môn học bắt buộc theo quy định của ngành chính (chương trình cấp bằng) và tổng số tín chỉ tốt nghiệp tối thiểu, cần phải học đủ ít nhất 20 tín chỉ chuyên ngành của ngành phụ (chương trình cấp bằng). Biện pháp theo học ngành phụ sẽ được xử lý theo quy định riêng.

第二十一條 本校四年制學生，其前一學期學業平均成績達八十分以上，得自第二學年起至最高修業年級第一學期止(不包括延長修業年限)，申請加修相同學制其他系或學位學程(藥學系除外)為雙主修；二年制大學部學生，其前一學期學業平均成績達八十分以上，得自第二學期起至最高修業年級第一學期止不包括延長修業年限)，申請加修相同學制其他系(藥學系除外)為雙主修。修讀雙主修學生，除應修滿主系(學位學程)規定之必修科目與最低畢業學分外，至少應修滿該雙主修系(學位學程)規定之專業必修科目。修讀雙主修辦法另訂之。

Điều 2 1 Sinh viên hệ 4 năm của trường, có thành tích trung bình của học kỳ trước đó từ 80 điểm trở lên, thì có thể đăng ký học thêm ngành khác cùng hệ hoặc chương trình cấp bằng khác (ngoại trừ ngành Y dược) từ năm học thứ hai đến học kỳ thứ nhất của năm tốt nghiệp (không bao gồm năm gia hạn tốt nghiệp); sinh viên hệ đại học 2 năm, có thành tích trung bình của học kỳ trước đó từ 80 điểm trở lên, thì có thể đăng ký học thêm ngành khác cùng hệ (ngoại trừ ngành Y dược) từ học kỳ thứ hai đến học kỳ đầu tiên của năm tốt nghiệp (không bao gồm năm gia hạn tốt nghiệp). Sinh viên theo học chuyên ngành kép, ngoài những tín chỉ môn học bắt buộc theo quy định của ngành chính (chương trình cấp bằng) và tổng số tín

chi tốt nghiệp tối thiểu, cần phải học đủ các tín chỉ chuyên ngành của ngành kép (chương trình cấp bằng). Biện pháp theo học chuyên ngành kép sẽ được xử lý theo quy định riêng.

請假、缺課、曠課

Chương 4 - Nghỉ phép, vắng mặt, nghỉ không phép

第二十二條 學生因故不能上課，須依照學生請假規則，向導師請假並依程序呈核，經核准請假者為缺課，未經請假或請假未准而未上課者為曠課，學生請假規則另訂之。

Điều 2 2 Sinh viên vì lý do riêng không thể đến lớp, cần phải xin phép theo quy tắc xin nghỉ dành cho sinh viên, nộp đơn cho giáo viên chủ nhiệm theo quy trình xét duyệt, sinh viên xin nghỉ phép được phê duyệt đồng ý được coi là vắng mặt, nếu không xin phép nghỉ học hoặc không được phê duyệt đơn xin nghỉ học thì bị coi là nghỉ không phép, quy tắc xin nghỉ dành cho sinh viên sẽ được quy định riêng.

第二十三條 學生因懷孕、分娩或撫育三歲以下子女之需要，而核准之事(病)假、產假，其缺席不扣分。

Điều 2 3 Sinh viên do mang thai, sinh con hoặc nuôi con dưới 3 tuổi, có nhu cầu xin nghỉ và được phê duyệt bằng phép việc riêng, phép bệnh, phép thai sản thì sẽ không bị trừ điểm vắng mặt.

第二十四條 學生考試違規，依考試規則處理，考試規則另訂之。

Điều 2 4 Sinh viên vi phạm nội quy trong kỳ thi sẽ bị xử lý theo quy tắc thi, quy tắc thi sẽ được quy định riêng.

休學、復學、退學、開除學籍

Chương 5 - Bảo lưu, quay lại học, thôi học và hủy tư cách sinh viên

第二十五條 學生因故經家長或監護人同意，得向教務處申請休學，該休學學期已有之成績概不計算。申請休學一次以一學年為原則，延修生該學期無課可修時可申請休學一學期。休學二年期滿，因重病或重大特殊原因，無法及時復學者，得檢具證明經學校核准後，再予延長休學一學年。

Điều 2 5 Sinh viên có lý do và được sự đồng ý của phụ huynh hoặc người giám hộ, thì được phép nộp đơn lên Phòng học vụ xin bảo lưu, thành tích tại học kỳ xin bảo lưu sẽ không được tính. Thời hạn xin bảo lưu 1 lần sẽ là 1 năm học, sinh viên tốt nghiệp muộn nếu học kỳ đó có môn học thì có thể xin bảo lưu 1 học kỳ. Sau khi hết thời

hạn bảo lưu 2 năm, vì bệnh nặng hoặc lý do đặc biệt nghiêm trọng, sinh viên không thể quay lại học đúng thời gian, thì được phép trình lên nhà trường những giấy tờ xác minh để gia hạn thêm thời gian bảo lưu là 1 năm học.

第二十六條 學生於休學期間應徵服役，須檢具「徵集令影本」申請延長休學期限，服役期間不計入休學年限內，俟服役期滿後，檢同退伍令申請復學。學生因懷孕、分娩或撫育三歲以下子女之需要申請休學者，其申請休學期間不計入休學年限。

Điều 2 6 Sinh viên đi nghĩa vụ quân sự trong thời gian xin bảo lưu, cần phải nộp “Bản sao lệnh triệu tập nghĩa vụ quân sự” để xin gia hạn thời gian bảo lưu, thời gian phục vụ nghĩa vụ sẽ không tính vào thời hạn bảo lưu. Sau khi kết thúc nghĩa vụ, cần nộp Lệnh xuất ngũ để quay trở lại trường học. Sinh viên do mang thai, sinh con hoặc nuôi con dưới 3 tuổi xin bảo lưu, thì thời gian xin bảo lưu sẽ không tính vào năm thời hạn bảo lưu.

第二十七條 休學期滿未復學者以退學論。

Điều 2 7 Sinh viên hết thời hạn bảo lưu mà không quay lại học thì sẽ được coi là thôi học.

第二十八條 休學學生復學時，應入原肄業系(學位學程)相銜接之學年或學期肄業。但學期中途休學者，復學時，應入原休學之學年或學期肄業。前項原肄業系(學位學程)變更或停辦時，應輔導學生至適當系(學位學程)肄業。

Điều 2 8 Sinh viên bảo lưu quay lại học, cần nhập học tiếp học kỳ hoặc năm học vốn được bảo lưu của khoa ngành đó (chương trình cấp bằng). Nhưng, đối với những sinh viên xin bảo lưu trong thời gian theo học, thì khi quay lại học sẽ nhập học lại học kỳ hoặc năm học làm bảo lưu. Những khoa ngành (chương trình cấp bằng) bảo lưu được nhắc trên, nếu có thay đổi hoặc ngừng tuyển sinh, nhà trường cần hướng dẫn sinh viên theo học các khoa ngành thích hợp (chương trình cấp bằng) để tốt nghiệp.

第二十九條 學生經本校獎懲委員會決議必須辦理定期停學者，應令休學。

Điều 2 9 Sinh viên buộc phải đình chỉ học có thời hạn sau khi thông qua nghị quyết của Ủy ban khen thưởng và xử phạt của nhà trường, sẽ bị buộc làm bảo lưu.

第三十條 學生於休學期間，不得回校重(補)修其不及格或缺修之學分(含不得利用暑期回校修課)，如有表現優良或違犯校規者，本校得視情節輕重，予以獎勵或處分

Điều 3 0 Trong thời gian bảo lưu, sinh viên không được phép quay lại trường học lại (học bù) các tín chỉ đã bị trượt hoặc thiếu (bao gồm không được quay trở lại trường học hè), nếu có những biểu hiện xuất sắc hoặc vi phạm nội quy nhà trường, nhà

trường sẽ xem xét mức độ nặng nhẹ để tiến hành khen thưởng hoặc xử phạt.

第三十一條 學生有下列情形之一者，應予退學：

- 一、逾期未註冊或休學逾期未復學者。
- 二、修業期限屆滿，仍未修足主系(學位學程)規定應修之科目及學分者。具有「學分累計制」身分學生，不受本條文之限制。
- 三、具「學分累計制」身分學生，經依規定修業期間達十年，仍未修足主系(學位學程)規定應修之科目及學分者。
- 四、學生操行成績不及格，經學生獎懲委員會議決議退學者。
- 五、違反校規情節嚴重，經學生獎懲委員會議決議退學者。
- 六、港澳生、陸生、僑生及外籍生於居留臺灣期間非法打工，經執法機關認定者。
- 七、藥學系學期學業成績不及格科目之學分數，達該學期修習學分總數三分之二者，或連續兩學期達該學期修習學分總數二分之一者。(自一百一十學年度入學學生適用)身心障礙學生、境外生、原住民族籍學生，或學期修習學分在九學分(含)以下者，因懷孕、分娩或撫育三歲以下子女之需要者，得不受本款之規定。
- 八、無前列各款事由而自請退學者。

Điều 3 1 Sinh viên có một trong các trường hợp sau đây, cần phải đuổi học:

1. Sinh viên chưa đăng ký nhập học trong thời gian quy định, hoặc hết thời gian bảo lưu mà không quay lại học.
2. Hết thời hạn chương trình học, mà chưa học đủ các môn học chuyên ngành và tín chỉ tốt nghiệp cần thiết theo quy định của khoa ngành theo học chính (chương trình cấp bằng). Sinh viên theo học “Hệ tích lũy tín chỉ” không bị hạn chế bởi điều khoản quy định này.
3. Sinh viên theo học “Hệ tích lũy tín chỉ”, theo học trong thời gian đủ 10 năm theo quy định, nhưng chưa học đủ các môn học chuyên ngành và tín chỉ tốt nghiệp cần thiết theo quy định của khoa ngành theo học chính (chương trình cấp bằng).
4. Sinh viên có điểm hạnh kiểm không đạt yêu cầu, thông qua thảo luận của Hội đồng khen thưởng và xử phạt, quyết định đuổi học.
5. Vi phạm nội quy của trường với tình tiết nghiêm trọng, thông qua thảo luận của Hội đồng khen thưởng và xử phạt, quyết định đuổi học.
6. Sinh viên đến từ Hồng Kông, Ma Cao, Trung Quốc, sinh viên Hoa kiều và sinh viên nước ngoài, bị các cơ quan luật pháp xác nhận có hành vi làm việc bất hợp pháp trong thời gian lưu trú tại Đài Loan.
7. Đối với ngành Ngành Y dược, số tín chỉ các môn học không đạt yêu cầu trong học kỳ, chiếm 2/3 tổng số tín trong cùng học kỳ, hoặc trong 2 học kỳ liên tiếp

chiếm 1/2 tổng số tín chỉ trong cùng học kỳ. (Áp dụng cho sinh viên bắt đầu nhập học từ năm học 2021). Sinh viên khuyết tật, sinh viên nước ngoài, sinh viên dân tộc thiểu số Đà Loan, hoặc sinh viên chỉ hoàn thành dưới 9 tín chỉ trong 1 học kỳ, vì lý do mang thai, sinh con hoặc nuôi con dưới 3 tuổi, thì được phép không xử lý theo quy định tại điều này.

8. Sinh viên tự nguyện xin thôi học, không có các trường hợp được liệt kê trên.

第三十二條 學生假借、冒用、偽造或變造學歷(力)證明文件入學、入學或轉學資格不符及違反學校學則規定，經查證屬實者，應開除學籍，並不採認其於校內之各項學歷資格（含學分、學籍），且不發給任何證明文件。其入學資格或修業情形有不實或舞弊情事如在本校畢業後始被發覺，除依法繳銷其學位證書外，並公告取消其畢業資格。

Điều 3 2 Sinh viên mượn, gian lận, giả mạo hoặc thay đổi tài liệu chứng nhận trình độ học vấn để nhập học, **tư cách nhập học hoặc chuyển trường không đạt yêu cầu và vi phạm quy định nội quy nhà trường**, sau khi điều tra xác thực sự việc, sẽ hủy tư cách sinh viên, đồng thời không chấp nhận các tư cách học lực trong trường (gồm tín chỉ, tư cách sinh viên), và không cấp bất kỳ tài liệu chứng nhận nào. **Sinh viên có tư cách nhập học, hoặc tình trạng tốt nghiệp không trung thực, lừa đảo, gian lận; nếu sau khi tốt nghiệp bị phát hiện, ngoài việc hủy bỏ bằng cấp học vi theo quy định của pháp luật, đồng thời sẽ công cáo hủy tư cách tốt nghiệp của sinh viên.**

第三十三條 自請退學或勒令退學如在校肄業滿一學期具有成績，其學籍經核准者得發給修業證明書。

Điều 3 3 Sinh viên xin thôi học hoặc bị đuổi học, nếu đã hoàn thành một học kỳ và có thành tích, thì sẽ được cấp giấy chứng nhận học tập của học kỳ đó sau khi thông qua phê duyệt.

第三十四條 依規定應予退學或開除學籍學生，依本校學生申訴制度提出申訴者，申訴結果未確定前，不因申訴之提起，而停止原處分之執行。但在校生得繼續在校肄業。前項受處分學生經校內申訴，未獲救濟或不服申訴決定者，應繕具訴願書經由學校向教育部提起訴願；不服者再向行政法院提起行政訴訟；原處分經上級主管機關決定或行政法院判決顯係違法或不當時，則應另為處分。依前項規定經另為處分得復學之學生，因特殊事故無法及時復學時，則學校應予輔導復學；其復學前之離校期間，並得補辦休學。

Điều 3 4 Những sinh viên bị đuổi học hoặc hủy tư cách sinh viên theo quy định, có thể nộp đơn khiếu nại theo chế độ khiếu nại của sinh viên; trước khi kết quả khiếu nại được xác định, sẽ không vì có sự kiện khiếu nại mà dừng việc thi hành hình phạt ban đầu. Nhưng, sinh viên đang theo học thì có thể tiếp tục việc học tại trường.

Những sinh viên bị xử phạt ở điều trước, đã thông qua khiếu nại trong trường, không được cứu trợ hoặc không phục quyết định khiếu nại, cần chuẩn bị Thư thỉnh cầu thông qua nhà trường gửi lên Bộ Giáo dục để thỉnh cầu; nếu vẫn không phục thì có thể nộp tiếp lên Pháp viện hành chính để khởi kiện hành chính; sau khi thông qua cơ quan chủ quản có thẩm quyền hoặc Pháp viện hành chính phán quyết là vi phạm hoặc không phù hợp, thì sẽ bị xử phạt riêng. Sinh viên vì xử phạt riêng, được phép quay lại học theo quy định của điều trước, do sự cố đặc biệt không thể quay lại học đúng thời hạn, thì nhà trường cần phụ đạo cho sinh viên quay lại học; và thời gian nghỉ học trước khi quay lại học, có thể xin bảo lưu.

修業年限、學分、考試、成績

Chương 6 - Thời gian học, tín chỉ, kiểm tra và thành tích

第三十五條 本校採學年學分制，四年制各系(學位學程)修業年限以四年為原則，進修學制每週授課天數如少於二天者(扣除遠距教學天數)，修業年限為五年，惟自一百零七學年度起入學之四年制藥學系修業年限為五年；二年制各系(含學士後第二專長學士學位學程)修業年限以二年為原則，進修學制每週授課天數如少於二天者(扣除遠距教學天數)，修業年限為三年。畢業年級相當於國內高級中等學校二年級之國外或香港澳門地區同級同類學校畢業生，以同等學力入學後，應在規定之修業期限內增加其應修之畢業學分數至少十二學分。

Điều 3 5 Hệ tín chỉ theo năm học và hệ 4 năm của các khoa ngành (chương trình cấp bằng), sẽ dựa trên nguyên tắc thời hạn tốt nghiệp là 4 năm; hệ tại chức có số ngày học mỗi tuần ít hơn 2 ngày (trừ số ngày học trực tuyến), thì thời hạn tốt nghiệp là 5 năm; trừ những sinh viên bắt đầu nhập học từ năm 2018, hệ 4 năm Ngành Y dược, thì thời hạn tốt nghiệp là 5 năm; hệ 2 năm của các khoa ngành (bao gồm chương trình chuyên môn thứ 2 sau cử nhân), thời hạn tốt nghiệp là 2 năm, hệ tại chức có số ngày học mỗi tuần ít hơn 2 ngày (trừ số ngày học trực tuyến), thời hạn tốt nghiệp là 3 năm. Học sinh tốt nghiệp tương đương với năm học thứ 2 của các trường Cấp 3 trong nước, tại các trường cùng cấp, cùng loại ở nước ngoài hoặc khu vực Hồng Kông, Ma Cao, sau khi nhập học với học lực tương đương, cần học đủ ít nhất 20 tín chỉ tốt nghiệp trong thời hạn tốt nghiệp theo quy định.

第三十六條 學生(含學士後第二專長學士學位學程)在規定修業年限內未能修足規定學分者，得延長修業年限，至多得延長二年，但進修部各學制修業年限至多得延長四年。如因懷孕、分娩或撫育三歲以下子女，得檢具相關證明文件申請再延長修業期限。身心障礙學生修讀學士學位，因身心狀況及學習需要，至多得延長修業期限四年。曾具有「學分累計制」身分學生，其修業期間須以「學年學分制」及試辦「學分累計制」兩種學制加總計算，總修業期間不得

超過十年。

Điều 3 6 Sinh viên (bao gồm chương trình chuyên ngành thứ 2 sau cử nhân) không hoàn thành các tín chỉ trong thời gian theo học quy định, thì được phép kéo dài thời gian học, tối đa có thể kéo dài 2 năm, nhưng đối với các hệ buổi tối, thì gian kéo dài tối đa là 4 năm. Nếu vì mang thai, sinh con hoặc nuôi con dưới 3 tuổi, thì được phép nộp các giấy tờ chứng minh liên quan để xin gia hạn thêm thời gian học. Đối với sinh viên khuyết tật, theo học chương trình cử nhân, vì tình trạng sức khỏe và nhu cầu học tập, được phép kéo dài thêm thời gian tối đa là 4 năm. Sinh viên đã từng theo “Hệ tích lũy tín chỉ”, thì thời gian học cần phải cộng tổng thời gian của 2 hệ “Hệ tín chỉ theo năm học” và “Hệ tích lũy tín chỉ”, tổng thời gian học không được vượt quá 10 năm.

第三十七條 採「學分累計制」之學生於修畢學分後，學校將發予修習成績證明書。並以十六學分列計為一個學期，以做為學期成績計算之基礎，若未達十六學分，則併入「學年學分制」第二學期之學分計算。遇有學生申請轉學或轉系時，本校將以修畢滿十六學分數，認列為一學期，另未達十六學分部分，則併入認列之次學期，同時發給認列之學期成績單及修業證明。

Điều 3 7 Sinh viên sau khi hoàn thành các tín chỉ của “Hệ tích lũy tín chỉ” sẽ được nhà trường cấp giấy chứng nhận thành tích. Đồng thời mỗi 16 tín chỉ được tính là một học kỳ, và cơ sở tính điểm học kỳ; nếu không đủ 16 tín chỉ, sẽ tính gộp vào số tín chỉ kỳ học thứ 2 của “Hệ tín chỉ theo năm học”. Nếu sinh viên xin chuyển trường hoặc chuyển ngành, nhà trường sẽ lấy 16 tín chỉ tính thành một học kỳ, nếu chưa đủ 16 tín chỉ, sẽ tính vào học kỳ tiếp theo, đồng thời sẽ cấp bằng điểm và chứng nhận học tập cho học kỳ được công nhận.

第三十八條 新生入學前或轉學生轉入年級前應修之科目與學分，已在原校修習及格者，得予列抵免修；入學後應修之科目與學分，已在原校修習及格，必要時經甄試及格者，亦得酌予列抵免修。學分抵免辦法另訂之。學生申請抵免科目學分，以入、轉學(系、組、學位學程)當學年辦理一次為限，並於註冊選課時一併辦理。抵免科目名稱或實質內涵應相符，宜有相當程度之關聯性及合理性。持推廣教育學分證明申請抵免者，抵免後在校修業不得少於該學制修業期限二分之一且不得少於一年，其在校修課不得少於畢業應修學分數二分之一。以同等學力報考者，其推廣教育學分經採計為新生入學報考資格，入學後不得再予抵免學分。以遠距教學方式取得之推廣教育學分申請學分抵免且抵免課程學分數已超過畢業應修學分數三分之一者，應造冊報教育部備查。

Điều 3 8 Các tín chỉ môn chuyên ngành cần thiết của tân sinh viên hoặc sinh viên chuyển trường trước khi nhập học, nếu đã hoàn thành và đạt thành tích hợp lệ tại trường trước, thì có thể được trừ tín chỉ; những tín chỉ các môn học

cần hoàn thành sau khi nhập học, đã hoàn thành ở trường trước đó, nếu cần thiết thì có thể được trừ sau khi thông qua kiểm tra và có thành tích hợp lệ. Sinh viên đăng ký trừ tín chỉ môn học, nếu mới nhập học hoặc chuyển trường (ngành, nhóm, chương trình cấp bằng), thì được giới hạn đăng ký 1 lần trong năm học đó, đồng thời làm cùng với thủ tục chọn môn học khi nhập học. Các môn học được trừ tín chỉ cần phải có tên và nội dung thực chất tương đồng nhau, cần phải có độ liên quan và tính hợp lý nhất định. Sinh viên có chứng nhận tín chỉ chương trình giáo dục thường xuyên, đăng ký xin trừ tín chỉ, sau khi trừ tín chỉ thì thời gian theo học không được ít hơn 1/2 thời gian hệ theo học, và không được dưới 1 năm; số tín chỉ trong thời gian học tại trường không được ít hơn 1/2 số tín chỉ quy định tốt nghiệp. Sinh viên có học lực tương đương báo danh dự thi, số tín chỉ giáo dục thường xuyên được tính là tân sinh viên báo danh dự thi, sau khi nhập học sẽ không được trừ tín chỉ. Những tín chỉ giáo dục thường xuyên thông qua giảng dạy trực tuyến, đăng ký trừ tín chỉ, nhưng số tín chỉ được trừ đã vượt quá 1/3 số tín chỉ tốt nghiệp theo quy định, thì phải lập danh sách trình báo Bộ Giáo dục.

- 第三十九條 學生在學期間從事與學習課程相關之實務工作，得申請採計或抵免學分；規定實習年限之系（學位學程），其學生入學前之實務經驗與所學相關者，經審查核准得准予抵免。
- Điều 3 9 Trong thời gian học, sinh viên có tham gia các công việc thực tế liên quan đến chuyên ngành học, thì được phép đăng ký chứng nhận tín chỉ hoặc trừ tín chỉ; những khoa ngành có quy định thời gian thực tập (chương trình cấp bằng), thì những kinh nghiệm thực tế của sinh viên trước khi nhập học có liên quan đến chương trình học, sau khi xét duyệt thì được phép trừ tín chỉ.
- 第四十條 各系（學位學程）學分之計算，原則以授課滿十八小時為一學分。實習或實驗學分之計算，原則以授課滿三十六小時為一學分。
- Điều 4 0 Cách tính tín chỉ của mỗi khoa ngành (chương trình cấp bằng), về nguyên tắc, đủ 18 giờ học sẽ được tính thành 1 tín chỉ. Cách tính tín chỉ thực tập hoặc thí nghiệm dựa trên nguyên tắc 36 giờ học được tính thành 1 tín chỉ.
- 第四十一條 本校學生學業成績考查，由任課教師以筆試、口試、查閱筆記、報告或解答習題並參酌學生學習態度等方式行之。各項學生成績評量資料保存時間均為一年，但依規定提起申訴者，應保存至申訴程序結束或救濟程序終結為止。
- Điều 4 1 Việc khảo sát thành tích học tập của sinh viên trong trường, sẽ do giáo viên bộ môn tiến hành dưới hình thức kiểm tra viết, kiểm tra miệng, kiểm tra vở ghi, làm báo cáo hoặc trả lời bài tập, cộng với thái độ học tập của sinh viên. Tất cả dữ liệu

đánh giá thành tích học tập của sinh viên đều được lưu giữ 1 năm, nhưng những người nộp đơn khiếu nại theo quy định, thì sẽ được lưu giữ cho đến khi kết thúc quá trình khiếu nại hoặc kết thúc quy trình xin cứu trợ.

第四十二條 學生成績分為學業（包括實習、實驗）、操行兩種，均以一百分為滿分，六十分為及格。

Điều 4 2 Thành tích học tập của sinh viên được chia thành 2 loại: học lực (bao gồm thực tập, thí nghiệm) và hạnh kiểm, đều có điểm tối đa là 100 điểm và 60 điểm là điểm đạt yêu cầu.

第四十三條 凡學業成績不及格者，均不得補考，亦不給學分；必修科目不及格須重修。

Điều 4 3 Những sinh viên có thành tích học lực không đạt yêu cầu sẽ không được thi bù, không được công nhận tín chỉ; đối với các môn học bắt buộc thì phải học lại.

第四十四條 各種考試未經准假擅自曠考者，其曠考部分之成績零分計算。

Điều 4 4 Trong các kỳ thi, những sinh viên tự ý bỏ thi mà chưa được sự cho phép, thì thành tích sẽ bị tính 0 điểm.

第四十五條 學生於期中考試或期末考試期間，因病住院、懷孕、分娩、撫育三歲以下子女、公假、或直系親屬之喪假無法參加考試，而於考試前請假經核准者，准予補考。該科目成績得視需要與科目性質以補考處理，補考成績依實際成績計算。補考由任課教師依規定於該項考試結束後一星期內完成為原則，考試請假辦法另訂之。

Điều 4 5 Trong kỳ thi giữa kỳ hoặc cuối kỳ, những sinh viên không thể tham gia kỳ thi do ốm đau nhập viện, mang thai, sinh con, nuôi con dưới 3 tuổi, nghỉ phép việc công, nghỉ việc tang của người thân có huyết thống trực hệ, đã xin nghỉ và được xét duyệt đồng ý trước kỳ thi, thì được phép thi bù. Thành tích của môn học đó có thể dựa trên yêu cầu và tính chất của môn học để được tiến hành việc thi bù, thành tích thi bù sẽ được tính bằng điểm thi thực tế. Bài thi bù sẽ do giáo viên bộ môn hoàn tất theo quy định trong vòng 1 tuần sau khi kết thúc bài thi chính thức, việc xin nghỉ phép trong kỳ thi sẽ được quy định riêng.

第四十六條 應參加補考學生，若無法如期補考者，其補考成績以零分計。

Điều 4 6 Đối với học sinh cần phải thi bù, nếu không thi bù đúng thời gian quy định, thì thành tích thi bù sẽ bị 0 điểm.

第四十七條 學生各種成績有小數點者，按四捨五入計算，學期總平均成績及畢業成績，均保留至小數點後二位計算。

Điều 4 7 Sinh viên có thành tích các môn học ở dạng số thập phân, thì sẽ được làm tròn

bằng cách 4 bớt, 5 thêm, tổng điểm trung bình học kỳ và điểm tốt nghiệp sẽ được giữ lại sau dấu phẩy 2 chữ số thập phân.

第四十八條 學生於考試時，如有作弊行為，一經查出，除該科以零分計算外，並視情節輕重依據本校學生獎懲辦法予以適當處分。

Điều 4 8 Trong kỳ thi, nếu sinh viên có hành vi gian lận, sau khi điều tra ra, ngoài việc bị 0 điểm môn học đó, đồng thời sẽ tùy theo mức độ tình tiết nặng nhẹ để xử phạt thích đáng theo quy định của Biện pháp khen thưởng và xử phạt sinh viên của nhà trường.

第四十九條 學生之學期學業平均成績與畢業成績採下列方法計算：

- 一、以每學期科目之學分數乘以該科目成績為該科目學分積。
- 二、以每學期所修各科目學分數之總和為學分總數。
- 三、以各科目學分積之總和為總學分積。
- 四、總學分積除以學分總數為學期學業平均成績。
- 五、學期學業平均成績之計算，包括零分及不及格之成績在內。
- 六、各學期總學分積之和除以各學期學分總數之和為畢業成績。

Điều 4 9 Điểm trung bình học kỳ và điểm tốt nghiệp của sinh viên được tính theo các phương pháp sau:

1. Nhân số tín chỉ của các môn học trong học kỳ với điểm của môn đó, để tính làm điểm tín chỉ của môn học.
2. Tổng số tín chỉ của một học kỳ là cộng tổng các tín chỉ của từng môn học đã hoàn thành trong một học kỳ.
3. Tổng điểm tín chỉ là điểm cộng tổng điểm trung bình tính theo tín chỉ của các môn học.
4. Tổng điểm tín chỉ chia cho tổng số tín chỉ là thành tích học lực trung bình của học kỳ.
5. Cách tính điểm học lực trung bình học kỳ, sẽ bao gồm cả điểm 0 và điểm không đạt yêu cầu.
6. Thành tích tốt nghiệp được tính bằng cách lấy tổng số điểm tín chỉ các học kỳ chia cho tổng số tín chỉ các học kỳ.

第五十條 各項成績經教師評定送交教務處註冊組後，不得擅自更正，任課教師如發現試卷評分錯誤或成績計算錯誤及遺漏者，應依照學生學期成績更正辦法提出申請，經教務會議審查通過後始得更正，學期成績更正辦法另訂之。

Điều 5 0 Sau khi giáo viên đánh giá thành tích và nộp cho Tổ đăng ký nhập học của Phòng Giáo vụ, thì không được phép tùy tiện chỉnh sửa, nếu giáo viên bộ môn phát hiện có sai sót khi đánh giá điểm bài kiểm tra hoặc tính sai điểm, thiếu điểm, cần phải dựa theo Biện pháp chỉnh sửa thành tích học kỳ của sinh viên để xin chỉnh sửa,

sau khi thông qua Hội nghị thẩm tra của Phòng Giáo vụ, thì sẽ được phép chỉnh sửa, Biện pháp chỉnh sửa thành tích học kỳ sẽ được quy định riêng.

畢業、學位

Chương 7 - Tốt nghiệp và cấp bằng

第五十一條 學生修業期滿，修滿應修之必修及選修科目學分，成績及格，且各學期操行成績均及格者，准予畢業。由本校發給畢業證書，並依有關規定，授予學士學位。學士後第二專長學士學位學程應加註「學士後○○○學程」字樣。學士後多元專長培力課程將加註「學士後多元專長」字樣。

Điều 5 1 Sinh viên hết thời gian theo học, học đủ tín chỉ các môn học bắt buộc và tự chọn, thành tích đạt yêu cầu, và hạnh kiểm mỗi học kỳ đều đạt yêu cầu, thì được tốt nghiệp. Sinh viên sẽ được nhà trường phát bằng chứng nhận tốt nghiệp, đồng thời cấp bằng học vị cử nhân theo quy định liên quan. Chương trình cấp bằng cử nhân chuyên ngành thứ 2 sau cử nhân cần viết tiêu đề “Chương trình ... sau cử nhân”. Chương trình bồi dưỡng đa chuyên môn sau cử nhân cần viết tiêu đề “Đa chuyên môn sau cử nhân”.

第五十二條 四年制學生於修業期間，成績優異，合於下列標準者，得向教務處申請提前畢業，經審查核准，得提前一學期或一學年畢業：

- 一、修滿該系(學位學程)畢業應修科目及學分數。
- 二、各學期學業及操行成績均在八十分以上，且歷年成績名次在該班學生人數前百分之五以內。不符合提前畢業規定者，仍應依規定辦理註冊，並修習規定之應修學分數。成績優異提前畢業辦法另訂之，並報教育部備查。

Điều 5 2 Sinh viên hệ 4 năm, có thành tích xuất sắc trong quá trình theo học, và đáp ứng các tiêu chuẩn sau đây, có thể nộp đơn gửi Phòng Giáo vụ xin được tốt nghiệp sớm, sau khi thông qua thẩm tra và phê duyệt, được phép tốt nghiệp trước 1 học kỳ hoặc 1 năm học:

1. Học đủ các môn học và số tín chỉ cần thiết để tốt nghiệp của khoa ngành đó (chương trình cấp bằng).
2. Thành tích học lực và hạnh kiểm của các học kỳ đều đạt trên 80 điểm trở lên, đồng thời xếp hạng thành tích các năm đều nằm trong TOP 5% tổng số học sinh trong lớp. Không đủ điều kiện tốt nghiệp sớm theo quy định, sinh viên vẫn phải làm thủ tục nhập học, đồng thời học đủ tín chỉ cần học theo quy định. Biện pháp tốt nghiệp sớm đối với sinh viên có thành tích xuất sắc được quy định riêng và trình báo Bộ Giáo dục.

第三篇 研究所

Phần 3 - Hệ thạc sĩ

第一章 入學

Chương 1 - Nhập học

第五十三條 凡在公立或已立案之私立大學或學院或符合教育部採認規定之國外大學或學院畢業得有學士學位或具有同等學力規定之資格，經本校各系（所）碩士班招生錄取者，得入本校各系（所）碩士班就讀。因兵役法規定服役者，可申請保留入學資格至兵役期滿為止。因懷孕、分娩或撫育三歲以下子女者，得檢具相關證明文件，於註冊開始前，向學校申請保留入學資格。本校並得以國際學術合作方式與國外大學合作授予學位，有關事項依相關法令規定辦理；本校與國外大學辦理雙聯學制實施要點另訂之。

Điều 5 3 Sinh viên tốt nghiệp hoặc có học lực tương đương cử nhân tại các trường Đại học hoặc Học viện công lập, hoặc tư thục đã được công nhận, hoặc các trường Đại học hoặc Học viện nước ngoài được Bộ giáo dục công nhận theo quy định; thông qua tuyển sinh lớp Thạc sĩ của các khoa ngành tại trường và trúng tuyển, thì có thể nhập học lớp Thạc sĩ của trường. Sinh viên phải đi nghĩa vụ quân sự theo Luật nghĩa vụ quân sự, có thể nộp đơn xin bảo lưu tư cách nhập học cho đến khi hoàn thành nghĩa vụ quân sự. Sinh viên do mang thai, sinh con hoặc nuôi con dưới 3 tuổi, thì có thể nộp các tài liệu chứng minh liên quan cho nhà trường trước khi bắt đầu đăng ký nhập học để được bảo lưu tư cách nhập học. Nhà trường được phép cấp bằng học vị theo hình thức hợp tác học thuật quốc tế với các trường Đại học nước ngoài, các vấn đề liên quan sẽ được xử lý theo quy định của pháp luật liên quan; những trọng điểm thực hiện của hệ giáo dục kép giữa nhà trường và các trường Đại học nước ngoài được quy định riêng.

第二章 繳費、註冊、選課

Chương 2 – Nộp học phí, đăng ký nhập học và chọn môn học

第五十四條 碩士班學生每學期應依規定辦理註冊並繳交學雜費。如因重病或特殊事故而檢具證明文件，於事前請假核准者，得延期註冊，但至多以兩星期為限。未經准假或超過准假日期未註冊者，新生取消入學資格，舊生如未申請休學者即令退學。

Điều 5 4 Sinh viên lớp Thạc sĩ cần phải đăng ký nhập học và nộp học phí của mỗi học kỳ theo quy định. Nếu do bệnh nặng hoặc sự cố đặc biệt và có các giấy tờ chứng

minh liên quan, và được phê duyệt xin nghỉ phép trước đó, thì được phép lùi thời hạn đăng ký nhập học, nhưng thời hạn tối đa là 2 tuần. Sinh viên chưa được phép nghỉ hoặc quá hạn nghỉ phép mà chưa đăng ký nhập học, đối với tân sinh viên thì sẽ bị hủy tư cách nhập học, đối với sinh viên cũ thì sẽ bị đuổi học nếu chưa làm thủ tục bảo lưu.

第五十五條 碩士班學生每學期修習學分數，由各系（所）訂定之。選讀他校課程比照本學則有關條文之規定辦理。

Điều 5 5 Số tín chỉ cần học đối với sinh viên lớp Thạc sĩ trong mỗi học kỳ sẽ do từng khoa ngành (viện) quy định. Chọn học các môn ở trường khác cũng sẽ xử lý dựa theo các quy định liên quan trong bản Nội quy nhà trường này.

第三章 請假、缺課、曠課

Chương 3 - Nghỉ phép, vắng mặt, nghỉ không phép

第五十六條 碩士班學生請假、缺課、曠課等事宜比照本學則有關條文之規定辦理。

Điều 5 6 Các vấn đề như nghỉ phép, vắng mặt, nghỉ không phép, v.v. của sinh viên lớp Thạc sĩ sẽ được giải quyết dựa theo các quy định liên quan trong bản Nội quy nhà trường này.

第四章 修業年限、學分、成績

Chương 4 - Thời gian học, tín chỉ và thành tích

第五十七條 碩士班修業年限以一至四年為限。碩士班及碩士在職專班之在職生未在規定修業期限修滿應修課程或未完成學位論文者，得酌予延長其修業年限二年。如因懷孕、分娩或撫育三歲以下子女者，檢具相關證明文件申請得再延長修業期限。

Điều 5 7 Thời gian học của chương trình Thạc sĩ có giới hạn từ 1 đến 4 năm. Sinh viên lớp Thạc sĩ và lớp Thạc sĩ tại chức, chưa học xong các môn học theo quy định trong thời hạn theo học, hoặc chưa hoàn thành luận văn, thì được phép gia hạn thời gian tốt nghiệp thêm 2 năm. Đối với sinh viên đang mang thai, sinh con hoặc nuôi con dưới 3 tuổi, nộp các giấy tờ chứng minh liên quan thì có thể gia hạn thêm thời hạn tốt nghiệp.

第五十八條 碩士班學生至少須修滿二十四學分（論文六學分另計）。如須提高畢業應修學分數，由各系（所）訂定，經教務會議通過後陳請校長核定施行。

Điều 5 8 Sinh viên lớp Thạc sĩ phải học đủ ít nhất 24 tín chỉ (6 tín chỉ luận văn sẽ được tính

riêng). Nếu cần tăng số tín chỉ cần thiết để tốt nghiệp, thì sẽ do các khoa ngành (viện) quy định, sau khi thông qua hội nghị Giáo vụ và trình Hiệu trưởng phê duyệt thực hiện.

第五十九條 碩士班新生入學前修習他校或本校碩士班相關科目，得列抵免修，其辦法由各系（所）訂定之。

Điều 5 9 Tân sinh viên lớp Thạc sĩ, trước khi nhập học đã học các môn học liên quan tại trường khác hoặc chương trình Thạc sĩ của trường, thì được trừ tín chỉ và không cần học môn đó, thủ tục xử lý sẽ do các khoa ngành (viện) quy định.

第六十條 碩士班學生為研究需要，經相關各系（所）主管之同意，得選修他系（所）科目，其學分並准列入畢業學分內計算。另依各系（所）規定須加修大學部相關學系基礎科目之學分，其及格分數由各系（所）自訂，該學分不列入畢業學分計算。

Điều 6 0 Sinh viên lớp Thạc sĩ có nhu cầu nghiên cứu, sau khi được sự đồng ý của cấp chủ quản các khoa ngành (viện) liên quan, thì được phép học các môn học của khoa ngành (viện) khác, số tín chỉ sẽ được tính vào tín chỉ tốt nghiệp. Ngoài ra, các khoa ngành (viện) cần quy định học thêm những tín chỉ các môn cơ bản liên quan ở hệ Đại học, điểm đạt yêu cầu sẽ do các khoa ngành (viện) quy định, những tín chỉ này không được tính vào tín chỉ tốt nghiệp.

第六十一條 碩士班學生學業成績以一百分為滿分，七十分為及格；成績不及格者不得補考，亦不給學分，必修科目不及格須重修。碩士班學生於期中考試或期末考試期間，因病住院、懷孕、分娩、撫育三歲以下子女、公假、或直系親屬之喪假無法參加考試，而於考試前請假經核准者，准予補考。該科目成績得視需要與科目性質以補考處理，補考成績依實際成績計算。補考由任課教師依規定於該項考試結束後一星期內完成為原則，考試請假辦法另訂之。

Điều 6 1 Thành tích học tập của sinh viên lớp Thạc sĩ có điểm tối đa là 100 điểm, điểm đạt yêu cầu là 70 điểm; điểm không đạt yêu cầu sẽ không được thi lại, không được cấp tín chỉ, các môn học bắt buộc có điểm không đạt yêu cầu sẽ phải học lại. Trong kỳ thi giữa kỳ hoặc cuối kỳ, sinh viên lớp Thạc sĩ do đau ốm phải nằm viện, mang thai, sinh con, nuôi con dưới 3 tuổi, nghỉ việc công, nghỉ việc tang của người thân có huyết thống trực hệ, không thể dự thi, nếu đã hoàn thành thủ tục xin nghỉ phép và được phê duyệt trước khi thi, thì được phép thi bù. Thành tích của môn học đó có thể dựa trên yêu cầu và tính chất của môn học để được tiến hành việc thi bù, thành tích thi bù sẽ được tính bằng điểm thi thực tế. Bài thi bù sẽ do giáo viên bộ môn hoàn tất theo quy định trong vòng 1 tuần sau khi kết thúc bài thi chính thức, việc xin nghỉ phép trong kỳ thi sẽ được quy định riêng.

第六十二條 碩士學位考試，以口試為原則，由本校定期辦理之。必要時，各系（所）並得另訂辦法，自行舉行學科考試。

Điều 6 2 Các bài thi của lớp Thạc sĩ dựa trên nguyên tắc thi miệng, do trường tổ chức định kỳ. Khi cần thiết, các khoa ngành (viện) được phép đưa ra quy định riêng, tự tổ chức các kỳ thi.

第六十三條 碩士班畢業生以學業平均成績與學位考試成績之平均，為其畢業成績。非碩士班開設之課程，不列入學業平均成績之計算，學業平均成績之計算依照本學則有關規定辦理。

Điều 6 3 Sinh viên tốt nghiệp chương trình Thạc sĩ, thành tích tốt nghiệp được tính bằng cách bình quân giữa điểm học lực và điểm kỳ thi cấp bằng học vị. Các môn học không thuộc chương trình thạc sĩ, sẽ không được tính vào điểm học lực bình quân, cách tính điểm học lực bình quân được thực hiện theo quy định liên quan của bản Nội quy học tập này.

第五章 休學、復學、退學、開除學籍

Chương 5 - Bảo lưu, quay lại học, thôi học và hủy tư cách sinh viên

第六十四條 碩士班學生休學、復學、退學、開除學籍及違犯校規等之處置比照本學則有關條文之規定辦理。

Điều 6 4 Việc xử lý bảo lưu, quay lại học, thôi học, hủy tư cách sinh viên và vi phạm nội quy nhà trường đối với sinh viên lớp Thạc sĩ được thực hiện theo các quy định có liên quan của bản Nội quy học tập này.

第六十五條 碩士班學生有下列情形之一者，應令退學：

- 一、修業期限屆滿而仍未修滿應修科目與學分者。
- 二、學位考試不及格經重考一次仍不及格者。
- 三、除論文外，學期學業成績全部零分者。
- 四、論文有抄襲或舞弊情事，經碩士學位考試委員會審查確定者。

Điều 6 5 Sinh viên lớp Thạc sĩ có một trong các trường hợp sau đây, sẽ bị đuổi học:

1. Hết thời gian theo học mà chưa học đủ các môn học và tín chỉ cần thiết.
2. Bài thi tốt nghiệp không đạt yêu cầu, sau khi thi lại vẫn không đạt yêu cầu.
3. Ngoại trừ điểm luận văn, thành tích học lực của các học kỳ đều 0 điểm.
4. Bài luận văn có tình trạng sao chép, gian lận, đã được Hội đồng thi học vị thạc sĩ thẩm tra và xác nhận.

第六章 畢業、學位

Chương 6 - Tốt nghiệp và bằng cấp

第六十六條 碩士班學生合於下列各項之規定者，准予畢業：

- 一、在規定年限內，修滿規定科目與學分，成績及格。
- 二、通過本校規定之學位考試，碩士學位考試辦法另訂之。
- 三、操行成績各學期均及格。

Điều 6 6 Sinh viên lớp Thạc sĩ đáp ứng các yêu cầu sau đây, sẽ được tốt nghiệp:

1. Trong thời hạn quy định, học đủ các môn học và tín chỉ quy định, thành tích đạt yêu cầu.
2. Thông qua kỳ thi cấp bằng học vị do trường quy định, biện pháp tổ chức kỳ thi học vị Thạc sĩ sẽ được quy định riêng.
3. Điểm hạnh kiểm các học kỳ đều đạt yêu cầu.

第六十七條 合於前條規定之碩士班學生，由本校發給學位證書，並依有關規定授予碩士學位。

Điều 6 7 Sinh viên Thạc sĩ đáp ứng các yêu cầu của điều trên sẽ được trường cấp bằng học vị, đồng thời cấp bằng thạc sĩ theo quy định liên quan.

第四篇 學籍管理

Phần 4 - Quản lý tư cách sinh viên

第六十八條 學生在校肄業之所屬院、系(學位學程)、所、組、班、年級與學業成績，以及註冊、轉系、轉學、輔系、雙主修、休學、復學、退學等學籍記錄，概以教務處各項學籍與成績登記原始表冊為準。前項資料本校應建檔永久保存。

Điều 6 8 Những ghi chép liên quan đến sinh viên chưa tốt nghiệp như học viện, ngành (chương trình cấp bằng), viện, nhóm, lớp, năm học và thành tích học lực, đăng ký nhập học, chuyển ngành, chuyển trường, ngành phụ, chuyên ngành kép, bảo lưu, quay lại học, thôi học, v.v., cần dựa theo các hạng mục về tư cách sinh viên và biểu mẫu ghi chép thành tích ban đầu của Phòng giáo vụ làm chuẩn. Các dữ liệu nêu trên sẽ được nhà trường lập hồ sơ và lưu trữ vĩnh viễn.

第六十九條 入學新生姓名、出生年月日，應以身分證所載為準。入學資格證件所載與身分證不符者，應即更正。

Điều 6 9 Họ tên và ngày tháng năm sinh của tân sinh viên, cần phải căn cứ theo thông tin trên chứng minh thư làm chuẩn. Nếu thông tin trên giấy nhập học và chứng minh thư không trùng khớp, thì cần phải chỉnh sửa.

第七十條 在校學生及畢業生申請更改姓名、出生年月日者，應檢具戶政機關發給之證件，報請本校辦理。其原發之畢業證書，應送本校改註加蓋校印。

Điều 70 Sinh viên đang theo học và sinh viên đã tốt nghiệp, xin thay đổi họ tên, ngày tháng năm sinh, cần nộp giấy tờ xác nhận do cơ quan quản lý hộ khẩu cấp và trình báo nhà trường để xử lý. Bằng tốt nghiệp đã cấp trước đó, cần phải gửi về trường để đóng dấu chú thích của nhà trường.

第七十一條 學生出國期間有關學業及學籍之處理，其辦法另訂之。

Điều 71 Việc xử lý liên quan đến tư cách sinh viên trong thời gian sinh viên ra nước ngoài sẽ được quy định riêng.

第五篇 附則

Phần 5 - Điều khoản bổ sung

第七十二條 本校學生突遭經教育主管機關認定之重大災害，經校內會議決議後，有關該生入學考試及資格、註冊、繳費及選課、請假、成績考核及學分抵免、休學、退學、復學、退費及修業期限與畢業資格條件等彈性修業機制規定另訂之。本處理原則所稱影響學生無法正常學習之重大災害，由教育主管機關認定之。

Điều 72 Sinh viên của nhà trường đột nhiên gặp phải sự cố mà cơ quan Giáo dục có thẩm quyền nhận định là tai nạn nghiêm trọng, sau khi thông qua hội nghị và quyết định của trường liên quan đến kỳ thi và tư cách nhập học của sinh viên; việc đăng ký nhập học, nộp học phí, chọn môn học, xin nghỉ phép, khảo sát thành tích và trừ tín chỉ, bảo lưu, thôi học, quay lại học, hoàn trả học phí, thời hạn tốt nghiệp và điều kiện tư cách tốt nghiệp, cũng như các cơ chế theo học linh động khác sẽ được quy định riêng. Tai nạn nghiêm trọng gây ảnh hưởng, làm cho sinh viên không thể học tập một cách bình thường được đề cập trong nguyên tắc này, do cơ quan Giáo dục có thẩm quyền nhận định.

第七十三條 本學則如有未盡事宜，依其他相關法令規定辦理。

Điều 73 Nếu có vấn đề nào chưa được đề cập trong bản Nội quy học tập này, thì sẽ được xử lý theo các quy định của luật pháp liên quan khác.

第七十四條 本學則經校務會議通過並經校長核定後施行，並報教育部備查，修正時亦同。

Điều 74 Bản Nội quy học tập này sau khi thông qua Hội nghị Học vụ trường, đồng thời thông qua Hiệu trưởng phê duyệt quyết định, sẽ được đưa vào thực hiện, và trình báo Bộ Giáo dục, xử lý tương tự khi có chỉnh sửa.